

BÁO GIÁ DỊCH VỤ KHO CFS – HÀNG NGUY HIỂM

Trước tiên Công ty CP Kho vận Tân cảng xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của Quý công ty đối với các dịch vụ của chúng tôi. Theo yêu cầu của Quý công ty, chúng tôi xin báo giá các dịch vụ như sau:

1. Quy định chung:

Đơn vị trọng lượng được sử dụng để tính cước xếp dỡ hàng hoá xuất nhập kho là RT (tấn quy đổi) với tỉ lệ quy đổi như sau:

- Đối với hàng nhẹ (nghĩa là hàng có tỉ lệ thể tích (m³) trên trọng lượng (tấn thực tế) lớn hơn hoặc bằng 2) thì quy đổi 01 RT = 02m³ hàng thực tế được ghi trên chứng từ xuất/nhập kho.
- Đối với hàng nặng (nghĩa là hàng có tỉ lệ thể tích (m³) trên trọng lượng (tấn thực tế) nhỏ hơn 2) thì quy đổi 01 RT = 01 tấn hàng thực tế được ghi trên chứng từ xuất/nhập kho.
- Tính tối thiểu 01 container 20' = 12RT và 1 container 40' = 18RT.
Tính tối thiểu 01RT đối với lô hàng có trọng lượng tính cước dưới 01RT.

2. Cước xếp dỡ:

- Cước xếp dỡ hàng thông thường tại kho CFS:
 - + Cước xếp dỡ hàng nhập khẩu: **265.000 VNĐ/RT**
 - + Cước xếp dỡ hàng CFS xuất khẩu: **206.000 VNĐ/RT**
 - + Cước xếp dỡ hàng CFS xuất khẩu xuất tàu tại khu vực Cụm Cảng Cái Mép (BR-VT): **215.000 VNĐ/RT**
- Cước xếp dỡ hàng nguy hiểm tại kho CFS:
 - Hàng nhập khẩu: **tăng 50% so với cước xếp dỡ hàng nhập khẩu thông thường.**
 - Hàng xuất khẩu/Hàng xuất khẩu xuất tàu tại khu vực Cụm Cảng Cái Mép (BR-VT): **tăng 50% so với cước xếp dỡ hàng xuất khẩu thông thường.**

3. Cước lưu kho:

- **Đối với hàng nhập khẩu:**
 - **Hàng nguy hiểm nhóm 1** (chỉ được phép lưu kho tại cảng 3 ngày : nhóm 2.1; 2.3; 3.1; 5.2; 6.1; 6.2; Nhóm 4.1: hàng dễ cháy nổ trên nhãn ghi “ Explosive” ; 4.3: chất phản ứng khi tiếp xúc với nước tỏa ra khí dễ cháy; 5.1: ammonium nitrate; Nhóm 8: chất ăn mòn như axit nitric với nồng độ trên 50%; nhóm 9: Polychlorinted binphenyls)
 - 03 ngày đầu (kể từ ngày hàng nhập kho) : **27.272,73 VNĐ/RT-ngày.**
 - Từ ngày thứ 04 trở đi : **136.363,64 VNĐ/RT-ngày.**
 - **Hàng nguy hiểm nhóm 2:**
 - 04 ngày đầu (kể từ ngày hàng nhập vào kho) : **27.272,73 VNĐ/RT-ngày.**
 - Từ ngày thứ 05 đến hết ngày thứ 07 : **81.818,18 VNĐ/RT-ngày.**

Từ ngày thứ 08 đến hết ngày thứ 10 : 109.090,91 VNĐ/RT-ngày.
Từ ngày thứ 11 trở đi : 136.363,64 VNĐ/RT-ngày.

➤ **Đối với hàng xuất khẩu:**

- **Hàng nguy hiểm nhóm 1** (chỉ được phép lưu kho tại cảng 3 ngày : nhóm 2.1; 2.3; 3.1; 5.2; 6.1; 6.2; Nhóm 4.1: hàng dễ cháy nổ trên nhãn ghi “ Explosive” ; 4.3: chất phản ứng khi tiếp xúc với nước tỏa ra khí dễ cháy; 5.1: ammonium nitrate; Nhóm 8: chất ăn mòn như axit nitric với nồng độ trên 50%; nhóm 9: Polychlorinated binphenyls)

03 ngày đầu (kể từ ngày hàng nhập kho) : 9.090,91 VNĐ/RT-ngày.

Từ ngày thứ 04 trở đi : 45.454,55 VNĐ/RT-ngày.

- **Hàng nguy hiểm nhóm 2:**

04 ngày đầu (kể từ ngày hàng nhập vào kho) : 9.090,91 VNĐ/RT-ngày.

Từ ngày thứ 05 đến hết ngày thứ 07 : 27.272,73 VNĐ/RT-ngày.

Từ ngày thứ 08 đến hết ngày thứ 10 : 36.363,64 VNĐ/RT-ngày.

Từ ngày thứ 11 trở đi : 45.454,55 VNĐ/RT-ngày.

*** Ghi chú:**

- Đơn giá trên **CHƯA** bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

- Các trường hợp phát sinh khác, sẽ do hai bên thỏa thuận trên cơ sở biểu giá hiện hành của Công ty CP Kho vận Tân cảng và Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn.

(Tham khảo thêm tại website: tancangwarehousing.com.vn; saigonnewport.com.vn)

- Báo giá trên có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2024.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG